

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIÊN SƠN ĐỊA ỐC

Địa chỉ : Tòa nhà Việt Tiên Sơn, KDC phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Điện Thoại : 02206.266.066

Fax : 02206.266.373

MST : 0800819038

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý II năm 2019

Gồm các biểu :

1. Báo cáo của ban Tổng giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp
5. Thuyết minh báo cáo tài chính
6. Phụ Lục

Hải Dương, tháng 07 năm 2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa Ốc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa Ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800819038 cấp lần đầu ngày 12/04/2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương và được đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông Trương Thanh Sơn	Thành viên	
Ông Dương Văn Điệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	
Bà Bùi Thị Bích Vân	Thành viên	
Ông Trần Đức An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019
Ông Nguyễn Sỹ Điều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Xô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Điều	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019
Bà Nguyễn Thị Tư	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019
Ông Nguyễn Trương Khôi	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Việt	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 12 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		181.423.101.093	79.369.305.608
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.131.112.328	11.851.070.064
111 1. Tiền		8.131.112.328	9.790.349.137
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	2.060.720.927
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		165.430.790.315	59.914.146.596
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71.674.373.790	46.693.654.042
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	93.347.871.200	11.513.339.650
135 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	408.545.325	1.707.152.904
140 IV. Hàng tồn kho	8	1.055.959.328	1.148.191.328
141 1. Hàng tồn kho		1.055.959.328	1.148.191.328
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.805.239.122	6.455.897.620
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.805.239.122	6.455.897.620
153 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		332.246.336.440	248.226.982.484
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		24.547.007.385	23.177.593.924
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	24.547.007.385	23.177.593.924
220 II. Tài sản cố định		15.719.323.806	15.528.078.037
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.635.952.155	15.528.078.037
222 - Nguyên giá		23.263.362.238	22.679.125.874
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.627.410.083)	(7.151.047.837)
227 2. Tài sản cố định vô hình		83.371.651	-
228 - Nguyên giá		86.500.000	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.128.349)	-
230 III. Bất động sản đầu tư	11	5.298.535.006	5.370.354.472
231 - Nguyên giá		6.605.445.474	6.605.445.474
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.306.910.468)	(1.235.091.002)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		121.114.275.098	118.529.809.876
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9	121.114.275.098	118.529.809.876
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	165.380.000.000	85.380.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		165.380.000.000	70.380.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	15.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		187.195.145	241.146.175
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	187.195.145	241.146.175
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		513.669.437.533	327.596.288.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		145.507.387.449	158.532.001.968
310 I. Nợ ngắn hạn		101.587.565.068	111.957.198.893
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27.583.613.131	28.093.570.971
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.000.000	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.013.070.323	3.045.022.154
314 4. Phải trả người lao động		13.738.000	-
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		16.005.808	16.413.168
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	124.268.686	143.701.880
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	-	-
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	71.825.869.120	80.658.490.720
330 II. Nợ dài hạn		43.919.822.381	46.574.803.075
332 1. Người mua trả tiền trước dài hạn	14	39.448.920.783	42.061.879.401
336 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	4.470.901.598	4.512.923.674
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		368.162.050.084	169.064.286.124
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	368.162.050.084	169.064.286.124
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		318.749.960.000	143.749.960.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		318.749.960.000	143.749.960.000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(238.022.000)	(43.000.000)
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.650.112.084	25.357.326.124
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.357.326.124	6.086.150.597
421b - LNST chưa phân phối năm nay		24.292.785.960	19.271.175.527
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		513.669.437.533	327.596.288.092

Trần Thùy Hương

Người lập biểu

Hải Dương, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Tuấn Anh

Trương Thanh Sơn

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2019

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	112.519.077.398	39.618.886.462	177.557.238.839	59.022.142.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.519.077.398	39.618.886.462	177.557.238.839	59.022.142.212
4. Giá vốn hàng bán	11	22	102.211.391.236	35.543.558.651	159.469.718.659	52.621.789.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.307.686.162	4.075.327.811	18.087.520.180	6.400.352.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	13.168.105.400	14.139.444.428	13.187.497.242	14.139.778.727
7. Chi phí tài chính	22	24	204.716.382	186.826.100	374.965.663	371.689.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.716.382	186.695.365	374.965.663	371.558.652
8. Chi phí bán hàng	25				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.050.646.768	1.689.573.751	3.675.141.490	3.024.089.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		21.220.428.412	16.338.372.388	27.224.910.269	17.144.352.901
11. Thu nhập khác	31			401.634	-	401.634
12. Chi phí khác	32	26	103.352.638	8.595.517	103.382.256	17.164.069
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(103.352.638)	(8.193.883)	(103.382.256)	(16.762.435)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.117.075.774	16.330.178.505	27.121.528.013	17.127.590.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.627.845.682	442.720.101	2.828.742.053	602.202.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.489.230.092	15.887.458.404	24.292.785.960	16.525.387.973



Người lập biểu
Trần Thùy Hương
Hải Dương, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Anh

Tổng giám đốc
Trương Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

VND

Năm trước

VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	27.121.528.013	17.127.590.466
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	551.310.061	500.010.802
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.187.497.242)	(14.139.778.727)
06	- Chi phí lãi vay	374.965.135	371.558.652
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	14.860.305.967	3.859.381.193
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(107.235.398.682)	(14.529.303.785)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2.492.233.222)	(867.093.047)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.144.387.278)	19.011.152.688
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	53.951.030	128.968.898
14	- Tiền lãi vay đã trả	(375.372.495)	(372.739.012)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.875.940.334)	(1.210.222.183)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(102.209.075.014)	6.020.144.752

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(670.736.364)	-
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	-	-
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	-	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(80.000.000.000)	-
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.187.497.242	4.224.244
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(67.483.239.122)	4.224.244

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	174.804.978.000	-
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	-	-
33	2. Tiền thu đi vay	12.982.488.000	10.843.340.508
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(21.815.109.600)	(13.513.955.276)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	165.972.356.400	(2.670.614.768)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm

(3.719.957.736)

3.353.754.228

60 Tiền và tương đương tiền đầu năm

11.851.070.064

812.401.865

70 Tiền và tương đương tiền cuối năm

8.131.112.328

4.166.156.093



Trần Thùy Hương

Người lập biểu

Hải Dương, ngày 12 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Tuấn Anh



Trương Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa Ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800819038 cấp lần đầu ngày 12/04/2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương và được đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Vốn điều lệ của Công ty là 318.749.960.000 VND (Ba trăm mười tám tỷ, bảy trăm bốn chín triệu, chín trăm sáu mươi ngàn), tương đương 31.874.996 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, Giao dịch, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, mua và môi giới bất động sản;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh thực phẩm đông lạnh.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty tiếp tục triển khai các dự án còn dở dang như Dự án Yết Kiêu, Dự án Côn Sơn, kinh doanh dịch vụ lữ hành và đẩy mạnh kinh doanh hàng hóa là thịt đông lạnh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính trong năm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại thực phẩm đông lạnh

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Công ty”) cho Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau: Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê địa điểm, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng trả tiền thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	104.810.713	427.435.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.026.301.615	9.362.914.124
Các khoản tương đương tiền	-	2.060.720.927
	8.131.112.328	11.851.070.064

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hồng Hưng	-	-	15.000.000.000	-
	-	-	15.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	165.380.000.000	-	70.380.000.000	-
Công ty Cổ phần Hồng Hưng	95.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Việt Tâm Doanh	38.400.000.000	-	38.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đông Nam Dược Nguyễn Thiệu	31.980.000.000	-	31.980.000.000	-
	165.380.000.000	-	70.380.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Việt Tâm Doanh	Hải Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Đông Nam Dược Nguyễn Thiệu	Thái Bình	88,83%	88,83%	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu và hoạt động y tế khác
Công ty cổ phần Hồng Hưng	Hải Dương	94,83%	94,83%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông Vận tải	2.507.754.000	3.113.021.200
Công ty TNHH ĐT và TM Việt Toàn Cầu	19.654.969.725	-
Công ty CP ABH Việt Nam	2.028.612.960	16.221.612.960
Công ty cổ phần đầu tư VENUS Bát Tràng	6.804.018.000	-
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	17.331.359.600	-
Công ty CP khai thác dịch vụ Cảng Thống Nhất	14.242.858.036	24.254.110.350
Các đối tượng khác	9.104.801.469	3.104.909.532
	71.674.373.790	46.693.654.042

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Hoàn Hào	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM và DV An Thành Phát	-	-	2.150.000.000	-
Công ty TNHH Đức Tùng HD	29.550.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần XD và PT Đô Thị Tân Dương	58.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Kiến Trúc Việt Hà	1.550.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên	-	-	1.496.290.950	-
Các đối tượng khác	2.247.871.200	-	1.867.048.700	-
	93.347.871.200	-	11.513.339.650	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	331.885.084	-	1.685.227.264	-
Phải thu về lãi tiền gửi	76.660.241	-	21.925.640	-
	408.545.325	-	1.707.152.904	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.047.007.385	-	2.677.593.924	-
Phải thu khác	20.500.000.000	-	20.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thành Đông (i)	20.500.000.000	-	20.500.000.000	-
	24.547.007.385	-	23.177.593.924	-

(i) Khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác liên danh số 01/TTLD/TĐ-VTS và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-VTS ngày 08/07/2011 cùng với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thành Đông về việc Đầu tư Dự án Xây dựng khu đô thị mới Thành Đông - Sao Đỏ. Cụ thể:

- Hai bên hợp tác cùng nhận chuyển nhượng khoảng 105ha một phần của Dự án KCN Cộng Hòa - Chí Linh và trình các cơ quan có thẩm quyền để chuyển đổi mục đích sử dụng thành khu đô thị mới.
- Hai bên thành lập Liên danh để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư của Dự án, sau khi hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, các bên của Liên danh sẽ ký hợp đồng hợp tác kinh doanh và thành lập Ban quản lý Dự án để điều hành thực hiện Dự án.
- Tỷ lệ góp vốn theo thỏa thuận của liên danh như sau: Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Đông: 51%, Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc: 49%.
- Số vốn Công ty đã góp cho Hợp đồng hợp tác liên danh là: 20.500.000.000 đồng.
- Thực hiện phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn cam kết trên hợp đồng.

Đến ngày 31/03/2018, Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Đông đã được chấp thuận là nhà đầu tư thực hiện Dự án theo Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND Tỉnh Hải Dương

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	92.232.000	-
Chi phí sản xuất kinh	1.055.959.328	-	1.055.959.328	-
	1.055.959.328	-	1.148.191.328	-

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Yết Kiêu (i)	116.189.439.235	116.189.439.235	114.001.875.690	114.001.875.690
Dự án Côn Sơn (ii)	4.141.294.773	4.141.294.773	3.919.742.137	3.919.742.137
Dự án Hoa Lạc Viên (iii)	524.042.200	524.042.200	524.042.200	524.042.200
Các dự án khác	259.498.890	259.498.890	84.149.849	84.149.849
	121.114.275.098	121.114.275.098	118.529.809.876	118.529.809.876

(i) Dự án Đầu tư Xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 199.559 m², tổng mức đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo Giấy chứng nhận đầu tư là 214,65 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thiện một phần hạ tầng kỹ thuật, đang giải quyết giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại, hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện nghĩa vụ tiền sử dụng đất của Dự án làm cơ sở để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến thời điểm 30/06/2018, do các cấp có thẩm quyền chưa có quyết định về phương án thu tiền sử dụng đất nên Công ty vẫn chưa thể ghi nhận số tiền sử dụng đất phải nộp của Dự án. Dự án triển khai từ năm 2011 và thời gian hoàn thành Dự án đã được gia hạn đến 31/12/2020.

(ii) Dự án đầu tư Cụm du lịch biệt thự nhà vườn Côn Sơn - Kiếp Bạc tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 906.800 m², tổng mức đầu tư dự kiến là 550.005.370.000 VND. Dự án đã được chấp thuận đầu tư theo văn bản số 695/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Hải Dương và đã triển khai trong năm 2018. Các chi phí đã phát sinh là các chi phí liên quan đến công tác lập hồ sơ, xin cấp giấy chứng nhận đầu tư.

(iii) Dự án Công viên nghĩa trang Hoa Lạc viên trên địa bàn thành phố Chí Linh. Tổng diện tích quy hoạch là 158.860 m². Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, tuy nhiên Công ty chưa được cấp phép đầu tư. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư Dự án, các chi phí đã phát sinh là các chi phí liên quan đến công tác lập hồ sơ, xin cấp giấy chứng nhận đầu tư.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.248.113.389	823.882.636	1.574.213.364	1.032.916.485	22.679.125.874
- Mua trong năm	-		584.236.364	-	584.236.364
- Phân loại lại	-		-		-
Số dư cuối năm	19.248.113.389	823.882.636	2.158.449.728	1.032.916.485	23.263.362.238
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.331.738.870	688.986.918	1.279.965.743	850.356.306	7.151.047.837
- Khấu hao trong năm	319.292.382	48.054.288	78.532.174	30.483.402	476.362.246
- Phân loại lại	-		-		-
Số dư cuối năm	4.651.031.252	737.041.206	1.358.497.917	880.839.708	7.627.410.083
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.916.374.519	134.895.718	294.247.621	182.560.179	15.528.078.037
Tại ngày cuối năm	14.597.082.137	86.841.430	799.951.811	152.076.777	15.635.952.155

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 477.237.736 VND

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	297.059.661	938.031.341	1.235.091.002
- Khấu hao trong năm	18.813.916	53.005.550	71.819.466
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	315.873.577	991.036.891	1.306.910.468
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.425.154.339	3.945.200.133	5.370.354.472
Tại ngày cuối năm	1.406.340.423	3.892.194.583	5.298.535.006

Tại 30/06/2019, Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Trung tâm mua sắm Sao Đỏ với tổng diện tích là 4.642 m2 được dùng để cho thuê.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.298.535.006 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	107.231.849	170.120.485
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.963.296	71.025.690
	187.195.145	241.146.175

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn	-		4.125.549.744	4.125.549.744
Công ty CP Xuất nhập khẩu	4.575.636.677	4.575.636.677	11.451.961.361	11.451.961.361
Đầu tư An Bình				
Công ty CPXNK PT và TM	20.581.102.977	20.581.102.977	206.496.897	206.496.897
An Bình				
Công ty TNHH Đức Tùng HD		-	10.450.000.000	10.450.000.000
Các đối tượng khác	2.426.873.477	2.426.873.477	1.859.562.969	1.859.562.969
	27.583.613.131	27.583.613.131	28.093.570.971	28.093.570.971

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.000.000	-
Công ty CP TOYOTA Hải Dương	11.000.000	
b) Dài hạn	39.448.920.783	42.061.879.401
Người mua trả tiền trước - Dự án Yết Kiêu	39.448.920.783	42.061.879.401
	39.459.920.783	42.061.879.401

15 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	9.982.488.000	9.982.488.000	12.982.488.000	9.982.488.000	12.982.488.000	12.982.488.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (i)	9.982.488.000	9.982.488.000	12.982.488.000	9.982.488.000	12.982.488.000	12.982.488.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	70.676.002.720	-	-	11.832.621.600	58.843.381.120	58.843.381.120
Vay cá nhân (ii)	70.676.002.720	-	-	11.832.621.600	58.843.381.120	58.843.381.120
	80.658.490.720	9.982.488.000	12.982.488.000	21.815.109.600	71.825.869.120	71.825.869.120

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bắc Hải Dương

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/4675970/HĐTD ngày 20/06/2019
- Hạn mức tín dụng: 13.000.000.000 VND
- Thời hạn: 7 tháng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể
- Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số theo giấy chứng nhận số B631007 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 03/02/2010
- Số dư vay tại 30/06/2019: 12.982.488.000 VND

(2) Vay cá nhân

- Thời hạn: 12 tháng
- Lãi suất: 0%
- Biện pháp đảm bảo: không có tài sản đảm bảo
- Các hợp đồng vay cá nhân được gia hạn đến 31/12/2019
- Điều kiện khác: trong trường hợp bên cho vay có nhu cầu mua nhà đất tại khu dân cư phía đông phường yết kiều, 2 bên sẽ thanh lý hợp đồng vay và chuyển số tiền vay sang hợp đồng mua bán nhà đất.
- Số dư vay tại 30/06/2019: 58.843.381.120 VND

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.044.722.154	2.828.742.053	3.875.940.334	1.997.523.873
Thuế thu nhập cá nhân	300.000	22.410.300	7.163.850	15.546.450
Thuế tài nguyên	-	1.030.106.560	1.030.106.560	-
Các loại thuế khác	-	568.656.696	568.656.696	-
	3.045.022.154	4.449.915.609	5.481.867.440	2.013.070.323

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	16.005.808	16.413.168
	16.005.808	16.413.168

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng - Trung tâm mua sắm Sao Đỏ	124.268.686	143.701.880
	124.268.686	143.701.880
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng - Trung tâm mua sắm Sao Đỏ	4.470.901.598	4.512.923.674
	4.470.901.598	4.512.923.674

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	6.086.150.597	131.086.150.597
Tăng vốn trong năm trước (*)	18.749.960.000	-	18.749.960.000
Lãi trong năm trước	-	38.021.135.527	38.021.135.527
Phân phối lợi nhuận(*)	-	(18.749.960.000)	(18.749.960.000)
Giảm khác	-	(43.000.000)	(43.000.000)
Số dư cuối năm trước	143.749.960.000	25.314.326.124	169.064.286.124
Số dư đầu năm nay	143.749.960.000	25.314.326.124	169.064.286.124
Lãi trong năm nay	-	24.292.785.960	24.292.785.960
Tăng vốn trong năm	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Giảm khác	-	(195.022.000)	(195.022.000)
Số dư cuối năm	318.749.960.000	49.412.090.084	368.162.050.084

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông khác	318.749.960.000	100,00	318.749.960.000	100,00
	318.749.960.000	100,0	318.749.960.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	143.749.960.000	125.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	175.000.000.000	
- Vốn góp cuối năm	318.749.960.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.874.996	14.374.996
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.874.996	14.374.996
- Cổ phiếu phổ thông	31.874.996	14.374.996
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	69,08	69,08

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	111.310.969.757	31.100.414.158
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.143.846.609	1.198.924.909
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	7.281.695.454
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	64.261.032	37.851.941
	112.519.077.398	39.618.886.462
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	-	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	101.112.470.986	27.954.872.534
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.063.010.517	1.093.112.625
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	6.468.232.025
Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	35.909.733	27.341.467
	102.211.391.236	35.543.558.651

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2019</u> VND	<u>Quý II năm 2018</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.905.400	22.866.428
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.081.200.000	14.116.578.000
	<u>13.168.105.400</u>	<u>14.139.444.428</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2019</u> VND	<u>Quý II năm 2018</u> VND
Lãi tiền vay	204.715.854	186.695.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	528	130.735
	<u>204.716.382</u>	<u>186.826.100</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý II năm 2019</u> VND	<u>Quý II năm 2018</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.005.013	21.870.579
Chi phí nhân công	1.220.197.076	531.753.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.851.637	214.095.667
Thuế, phí và lệ phí	24.997.597	71.522.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.861.278	22.078.244
Chi phí khác bằng tiền	444.734.167	828.253.356
	<u>2.050.646.768</u>	<u>1.689.573.751</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý II năm 2019</u> VND	<u>Quý II năm 2018</u> VND
Các khoản khác	103.352.638	8.595.517
	<u>103.352.638</u>	<u>8.595.517</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính	21.117.075.774	16.330.178.505
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	103.352.638	-
- Chi phí không hợp lệ	103.352.638	-
- Chi phí dự án không thực hiện	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.081.200.000)	(14.116.578.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.081.200.000)	(14.116.578.000)
- ...	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.139.228.412	2.213.600.505
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.627.845.682	442.720.101
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.044.722.154	379.004.003
Thuế TNDN phải nộp quý I	1.200.896.371	159.482.392
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.875.940.334)	(1.210.222.183)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.997.523.873	(229.015.687)
	-	-
	-	-

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.131.112.328	-	11.851.070.064	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.629.926.500	-	71.578.400.870	-
	104.761.038.828	-	83.429.470.934	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	71.825.869.120	80.658.490.720
Phải trả người bán, phải trả khác	27.583.613.131	28.093.570.971
Chi phí phải trả	16.005.808	16.413.168
	99.425.488.059	108.768.474.859

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	8.131.112.328	-	-	8.131.112.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.082.919.115	23.177.593.924	-	95.260.513.039
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	80.214.031.443	23.177.593.924	-	103.391.625.367

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	11.851.070.064	-	-	11.851.070.064
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.400.806.946	23.177.593.924	-	71.578.400.870
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	60.251.877.010	23.177.593.924	-	83.429.470.934

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	71.825.869.120	-	-	71.825.869.120
Phải trả người bán, phải trả khác	27.583.613.131	-	-	27.583.613.131
Chi phí phải trả	16.005.808	-	-	16.005.808
	99.425.488.059	-	-	99.425.488.059
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	-	80.658.490.720	-	80.658.490.720
Phải trả người bán, phải trả khác	28.093.570.971	-	-	28.093.570.971
Chi phí phải trả	16.413.168	-	-	16.413.168
	28.109.984.139	80.658.490.720	-	108.768.474.859

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Quý II năm 2019</u> VND	<u>Quý II năm 2018</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.982.488.000	10.843.340.508

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Quý II năm 2019</u> VND	<u>10.843.340.508</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	21.815.109.600	13.513.955.276

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn	Chủ tịch HĐQT Công ty Việt Tiên Sơn Địa ốc đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn
Ông Trương Thanh Sơn	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Xô	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Dương Văn Điệp	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trương Khôi	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/4/2019)

Sổ dư với các bên liên quan

Phải trả người bán

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn		4.637.219.017

Thu nợ gốc cho vay

	-	3.065.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tâm Doanh		500.000.000
Ông Trương Thanh Sơn	-	
Ông Nguyễn Thanh Hải	-	
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn		2.565.000.000

Thu nợ lãi vay

	-	11.250.000
Công ty Cổ phần Việt Tâm Doanh		11.250.000
	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND

Vay

	690.727.000	879.727.000
Ông Dương Văn Điệp	519.727.000	519.727.000
Ông Nguyễn Minh Xô		189.000.000
Ông Nguyễn Trương Khôi	171.000.000	171.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác	375.000.000	150.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	75.000.000	30.000.000

32 . SỔ LIỆU SO SÁNH

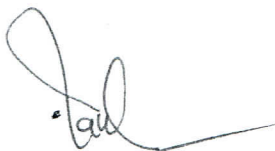
Sổ liệu so sánh là sổ liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng, và các thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là sổ liệu Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2018 đã được công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Sổ liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh tương ứng là sổ liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của công ty chưa được kiểm toán.



Trần Thùy Hương

Người lập biểu

Hải Dương, ngày 12 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Tuấn Anh



Trương Thanh Sơn

Tổng Giám đốc